

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tồn thắt có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tồn thắt phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tồn thắt không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuvết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tồn thắt đầu tư vào đơn vị khác: khoản tồn thắt do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
 - Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
 - Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.
- Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp nhập trước, xuất trước.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30	năm
- Thiết bị văn phòng	2 - 10	năm
- Vườn cây lâu năm	2 - 40	năm
- Tài sản cố định khác	2 - 20	năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được dời theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được dời chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khé ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hồi đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt

Tiền gửi ngân hàng

- Tiền gửi (VND)
 - + NH TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)
 - + NH TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)
 - + NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn (Agribank)
- Tiền gửi (USD)
 - + NH TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)

Cộng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	83,554,255	108,852,455
Tiền gửi ngân hàng	5,642,768,297	13,299,806,480
- Tiền gửi (VND)	5,637,219,361	13,294,257,544
+ NH TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	5,052,457,769	9,700,616,733
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	581,359,122	3,541,647,705
+ NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn (Agribank)	3,402,470	51,993,106
- Tiền gửi (USD)	5,548,936	5,548,936
+ NH TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	5,548,936	5,548,936
Cộng	5,726,322,552	13,408,658,935

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Ngắn hạn

- UBND xã Bắc Ruộng
- Ban QL Dự án Hàm Thuận Nam
- Cty TV XD & QL DA Hòa Phát
- VP UBND tỉnh Bình Thuận
- Ngân hàng Agribank Hàm Tân
- Phải thu khách hàng khác

Cộng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn	55,850,000	55,850,000
UBND xã Bắc Ruộng	46,423,700	
Ban QL Dự án Hàm Thuận Nam	45,360,000	
VP UBND tỉnh Bình Thuận	10,520,000	
Ngân hàng Agribank Hàm Tân		39,120,000
Phải thu khách hàng khác	3,312,436,575	3,498,415,774
Cộng	3,470,590,275	3,593,385,774

3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dụ phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dụ phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	2,900,852,406	(2,900,852,406)		2,900,852,406	(2,900,852,406)	
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	2,900,852,406	(2,900,852,406)		2,900,852,406	(2,900,852,406)	
Cộng	2,900,852,406	(2,900,852,406)		2,900,852,406	(2,900,852,406)	

Ghi chú:

Công ty sở hữu 58% vốn chủ sở hữu của Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng. Trích lập dự phòng 100% do hồ sơ đã đưa ra tòa để tuyên bố phá sản. Định giá Công ty Gỗ Tân Thắng Khoảng 1 tỷ đồng, không đủ để thanh toán cho các chủ nợ nên sẽ không còn tiền trả cho CSH.

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	2,569,865,663	64,302,800	785,983,234	64,302,800
+ Nguyễn Tân Hồng	10,301,000	-	34,201,000	-
+ Xí nghiệp Lâm nghiệp Bắc Bình	585,289,236	-	337,799,660	-
Thuận				
+ Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Thuận	765,015,766	-	140,413,513	-
Nam				
+ Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Tân	974,882,161	-	144,667,161	-
+ Đổi tượng khác	234,377,500	64,302,800	128,901,900	64,302,800
- Ký cược, ký quỹ	14,661,000	-	14,661,000	-
+ Ký quỹ bảo lãnh bảo hành hàng	14,661,000	-	14,661,000	-
mộc XN gỗ Phan Thiết				
+ Đổi tượng khác	-	-	-	-
- Phải thu khác	722,512,635	684,511	1,091,604,378	684,511
+ Công ty Lâm Sinh- tiền thuê đất	14,984,198	-	-	-
+ Công ty Phước Sang- tiền thuê đất	24,012,200	-	-	-
+ Phải thu ngắn hạn khác	683,516,237	684,511	1,091,604,378	684,511
Cộng	3,307,039,298	64,987,311	1,892,248,612	64,987,311

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ	849,524,384	-	945,541,449	-
- Chi phí SXKD dở dang	129,333,492,616	-	132,894,032,580	-
- Thành phẩm	6,439,451,535	-	6,481,461,398	-
- Hàng hóa	117,826,700	-	138,346,700	-
Cộng	136,740,295,235		140,459,382,127	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0.00 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

6. TÀI SẢN DỞ DÀNG DÀI HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Rừng cao su 47 ha trồng năm 2011 (Diện tích còn lại quy ra đồng đặc 9,1 ha)	743,310,483	741,724,629
- Rừng cao su tại Hàm Thuận Bắc	393,230,766	393,230,766
- Rừng cao su 63 ha trồng năm 2012	1,041,423,000	1,041,423,000
- Sửa chữa nâng cấp đường vào đội 3 - Xã Tân Tiến	250,000,000	250,000,000
- CP đèn bù đất Dự án Nhà máy Ván dăm	271,393,600	271,393,600
- Các công trình khác	110,478,433	110,478,433
Cộng	2,809,836,282	2,808,250,428

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Sức vật, vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	38,664,297,567	2,526,607,636	5,479,025,862	269,012,000	3,127,810,317	50,066,753,382
Số tăng trong năm	30,000,000		63,636,364	168,320,000		261,956,364
- Mua trong năm	30,000,000		63,636,364	168,320,000		261,956,364
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác						334,596,934
Số giảm trong năm	334,596,934					334,596,934
- Chuyển sang BDS đầu tư	334,596,934					
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	38,359,700,633	2,526,607,636	5,542,662,226	437,332,000	3,127,810,317	49,994,112,812
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	20,823,449,642	2,473,691,743	3,861,645,568	252,512,000	307,300,470	27,718,599,423
Số tăng trong năm	1,125,396,597	9,576,234	128,984,799	18,693,333	106,474,758	1,389,125,721
- Khấu hao trong năm	1,125,396,597	9,576,234	128,984,799	18,693,333	106,474,758	1,389,125,721
- Tặng khác						334,596,934
Số giảm trong năm	334,596,934					334,596,934
- Chuyển sang BDS đầu tư	334,596,934					
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	21,614,249,305	2,483,267,977	3,990,630,367	271,205,333	413,775,228	28,773,128,210
Giá trị còn lại						
Tai ngày đầu năm	17,840,847,925	52,915,893	1,617,380,294	16,500,000	2,820,509,847	22,348,153,959
Tai ngày cuối quý	16,745,451,328	43,339,659	1,552,031,859	166,126,667	2,714,035,089	21,220,984,602

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		40,000,000		40,000,000
Số tăng trong năm				
- Mua trong năm				
- Tạo ra từ nội bộ				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác				
Số giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm		40,000,000		40,000,000
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm		40,000,000		40,000,000
Số tăng trong năm				
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
Số giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối quý		40,000,000		40,000,000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm				
Tại ngày cuối quý				

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

9.1. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ
- CCDC xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Chi phí khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	2,404,773	8,864,846
	398,228,612	446,732,165
Cộng	400,633,385	455,597,011

9.2. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- CCDC xuất dùng
- Chi phí khác

	165,003,879	125,303,234
	238,217,332	213,540,321
Cộng	403,221,211	338,843,555

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

10.1. Ngân hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý	Số có khả năng trả nợ	Tặng	Giảm	Phát sinh	Số đầu năm Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Giá trị				
Ngân hàng Công thương VN-CN Bình Thuận	16,990,153,829	16,990,153,829	8,797,269,870	8,805,830,453	16,998,714,412	16,998,714,412
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng Công thương VN-CN Bình Thuận	150,000,000	150,000,000		150,000,000	300,000,000	300,000,000
Cộng	17,140,153,829	17,140,153,829	8,797,269,870	8,955,830,453	17,298,714,412	17,298,714,412

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối quý	Hình thức đảm bảo khoản vay
Số 300051605/2021-HĐCV/HM/NHCT600-LAM	Ngân hàng Công thương VN - CN Bình Thuận	12 tháng	8,2%/năm	16,990,153,829	Xuồng chè biển gỗ tại khu phố E, Hiền Vương, P.Thanh Hải, TP.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, trị giá: 3.005.000.000 VND
NGHIEP ngày 04/6/2021.					- Quyền SĐĐ và tài sản gắn liền với đất tại 30 Yersin, P. Phú Trinh, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận trị giá: 4.306.000.000 VND
Hạn mức tín dụng:					- Cửa hàng tại số 509 Trần Hưng Đạo, P.Lạc Đạo, TP.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, trị giá 852.000.000 VND.
17.000.000.000 VND					- 2 xe bán tải biển kiểm soát 86C-143.27 và 86C-143.12, trị giá 1.336.000.000 VND

Nợ dài hạn đến hạn trả:

Số: 01/2016-

HĐTDDA/NHCT600-LAM

NGHIEP ngày 27/12/2016

Ngân hàng Công thương VN-CN

60 tháng

10%/năm

- Xuồng chè biển gỗ tại khu phố E,

Hiền Vương, P.Thanh Hải, TP.Phan

Thiết, tỉnh Bình Thuận, trị giá:

3.005.000.000 VND

- Quyền SDĐ và tài sản gắn liền với

đất tại 30 Yersin, P.Phú Trinh, TP.

Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận trị giá:

4.306.000.000 VND

- Cửa hàng tại số 509 Trần Hưng

Đạo, P.Lạc Đạo, TP.Phan Thiết,

tỉnh Bình Thuận, trị giá 852.000.000

VND.

- 2 xe bán tải biển kiểm soát 86C-

143.27 và 86C-143.12, trị giá

1.336.000.000 VND

- Xuồng chè biển gỗ tại khu phố E,

Hiền Vương, P.Thanh Hải, TP.Phan

Thiết, tỉnh Bình Thuận, trị giá:

3.005.000.000 VND

- Quyền SDĐ và tài sản gắn liền với

đất tại 30 Yersin, P.Phú Trinh, TP.

Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận trị giá:

4.306.000.000 VND

- Cửa hàng tại số 509 Trần Hưng

Đạo, P.Lạc Đạo, TP.Phan Thiết,

tỉnh Bình Thuận, trị giá 852.000.000

VND.

- 2 xe bán tải biển kiểm soát 86C-

143.27 và 86C-143.12, trị giá

1.336.000.000 VND

17.140.153.829

10.2. Dài hạn
a. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý		Phát sinh		Số đầu năm	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
Ngân hàng Công thương VN - CN Bình Thuận Cộng	300,000,000	300,000,000			300,000,000	300,000,000
Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính sau:						
Số/ngày	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối quý	Hình thức đảm bảo khoản vay	
của hợp đồng vay						

Số 02/2020-HĐCVTL/NHCT600-LN ngày 23/10/2020

Ngân hàng Công thương VN - CN Bình Thuận

- Xưởng chế biến gỗ tại khu phố E, Hiền Vương, P.Thanh Hải, TP.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, trị giá: 3.005.000.000 VND
- Quyền SĐP và tài sản gắn liền với đất tại 30 Yersin, P.Phú Trinh, TP.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận trị giá: 4.306.000.000 VND
- Cửa hàng tại số 509 Trần Hưng Đạo, P.Lạc Đạo, TP.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, trị giá 852.000.000 VND.
- 2 xe bán tải biển kiểm soát 86C-143.27 và 86C-143.12, trị giá 1.336.000.000 VND
300,000,000

Cộng

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty CP Xây dựng Nam Sông Hồng Văn Đèng	-	-	-	-
Công ty TNHH Tin Học Viễn Thông	29,920,000	29,920,000	69,180,000	69,180,000
Thành Lợi	37,650,000	37,650,000	37,650,000	37,650,000
Công ty TNHH Gỗ Nguyên liệu Tavico	-	-	-	-
Công ty TNHH May thêu giầy An Phước	-	-	50,644,000	50,644,000
Đại lý phân bón Hoàng Quân	258,280,000	258,280,000	42,647,000	42,647,000
Phải trả đối tượng khác	201,189,693	201,189,693	246,759,493	246,759,493
Cộng	527,039,693	527,039,693	446,880,493	446,880,493

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối quý
12.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	60,800,905		60,800,905	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	291,859,479		291,859,479	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1,892,261,990		1,892,261,990
Thuế khác		23,383,404	23,383,404	
Cộng	352,660,384	1,915,645,394	376,043,788	1,892,261,990
12.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân		138,240,352	138,240,352	
Thuế khác				
Cộng	138,240,352	138,240,352		

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Thiết kế khai thác rừng trồng		
Chi phí lãi vay		40,897,875
Chi phí đấu giá gỗ rừng trồng		
Cộng		40,897,875

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- KPCĐ	306,614,600	308,739,670
- BHXH, BHYT, BHTN	1,026,670,151	327,279,689
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	1,548,000,160	971,000,000
+ Vũ Văn Phương		300,000,000
+ Huỳnh Thị Kim Nhung		145,000,000
+ Công ty Thuận Phát		526,000,000
+ Công ty Viên Dung	500,000,000	
+ Lâm Văn Tuấn	625,000,000	

+ Nguyễn Xuân Đại	263,000,000	
+ Đối tượng khác	160,000,160	
- Cỗ tức lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,468,452,478	6,613,592,186
+ Tiền đền bù phải thu của Cty Thông Thuận	995,514,900	995,514,900
+ Tiền bồi thường tuyến đường điện 500KV	684,963,000	684,963,000
+ Tiền bồi thường của Công ty Rạng Đông	1,288,870,000	1,288,870,000
+ Tiền bồi thường của Công ty CVC Bình Thuận	3,455,085,391	3,455,085,391
+ Các khoản phải trả khác	44,019,187	189,158,895
Cộng	<u>9,349,737,389</u>	<u>8,220,611,545</u>

Dài hạn

- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	292,050,000	292,050,000
+ Công ty Ngọc Minh Quân	<u>292,050,000</u>	<u>292,050,000</u>
Cộng	<u>292,050,000</u>	<u>292,050,000</u>

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ Khác thuộc chủ sở	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	97,795,230,976	30,500,000	15,083,267,482			112,908,998,458
- Lợi nhuận tăng trong năm trước					3,351,317,720	3,351,317,720
- Tăng vốn trong năm trước					1,065,320,646	1,065,320,646
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	97,795,230,976	30,500,000	16,148,588,128			113,974,319,104
(Số dư đầu năm nay)						
- Lợi nhuận tăng trong năm nay					(413,589,041)	(413,589,041)
- Tăng vốn trong năm nay						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	97,795,230,976	30,500,000	16,148,588,128		(413,589,041)	113,560,730,063

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Công

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	97,795,230,976	97,795,230,976
	<u>97,795,230,976</u>	<u>97,795,230,976</u>

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức lợi nhuận đã chia

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	97,795,230,976	97,795,230,976
	<u>97,795,230,976</u>	<u>97,795,230,976</u>

15.4. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	16,148,588,128	16,148,588,128

15.5. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí sự nghiệp
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	1,225,064,504	1,059,589,904
	1,874,299,588	1,741,762,790
	(649,235,084)	(682,172,886)

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

- USD
- EUR

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	244.77	244.77

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu

- Doanh thu bán hàng hóa
- Doanh thu bán thành phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	4,553,871	3,177,382,037
	19,652,218,084	57,375,687,806
	19,656,771,955	60,553,069,843

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Cộng

	Năm nay	Năm trước

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	15,622,901,933	46,032,830,573
	15,622,901,933	46,032,830,573

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	7,380,075	5,427,024
	7,380,075	5,427,024

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	621,655,637	1,493,367,692
	621,655,637	1,493,367,692

6. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý tài sản cố định
- Cho thuê mặt bằng, điện nước
- Được đèn bù, bồi thường
- Thu khoán trồng rừng CT135
- Thu khoán trồng & khai thác rừng khác
- Khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
		8,300,000
		1,214,373,431
	1,119,918,436	1,976,563,143
		100,545,946
	1,119,918,436	3,299,782,520

7 . CHI PHÍ KHÁC

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
 - Lỗ do đánh giá lại tài sản
 - Các khoản chậm nộp BHXH
 - Các khoản khác
- Cộng**

	Năm nay	Năm trước
	10,687,085	62,667,585
	65,657,167	283,532,425
Cộng	76,344,252	346,200,010

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

8.1. Chi phí bán hàng

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

	Năm nay	Năm trước
	157,714,430	315,424,917
	51,924,779	920,635,536
Cộng	209,639,209	1,236,060,453

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

	Năm nay	Năm trước
	2,089,716,209	5,422,123,036
	356,549,067	593,953,712
	71,613,975	72,933,252
	2,147,424,225	3,833,126,866
Cộng	4,665,303,476	9,922,136,866

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

	Năm nay	Năm trước
	904,706,025	2,899,619,543
	7,708,095,816	24,207,386,006
	1,389,125,721	2,752,468,312
	71,613,975	72,933,252
	5,663,119,536	11,881,246,146
Cộng	15,736,661,073	41,813,653,259

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

	Năm nay	Năm trước
	722,359,479	
		754,006,594
Cộng	1,476,366,073	

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Không có

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Năm nay

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

8,797,269,870

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

Năm nay

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

8,955,830,453

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Chủ tịch Công ty, Ban Tổng Giám đốc và Kiểm soát viên.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Chủ tịch Công ty, Ban Tổng Giám đốc và Kiểm soát viên

	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí tiền lương	297,434,280	1,784,605,680
+ Thủ lao	-	-

Các giao dịch khác

Cho vay/ mượn tiền
Giao dịch mua bán

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu	-	-
Phải trả	-	-

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	Công ty con	58.00%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau: *Không có.*

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	Nợ phải thu Nợ phải trả	2,168,130,640

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021, đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Mai

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tài

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2022

Phó TGĐ-Phụ trách Công ty

CÔNG TY

TNHH MTV

LÂM NGHIỆP

BÌNH THUẬN

★ ★ ★

★ ★ ★

Nguyễn Văn Hà

